KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CII)

CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/12/2024	13,950 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	**-3.7%**	**-**

DT thuần *2024*
3,028 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼62.0| -2.0%

LN thuần *2024*
640 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 189| 42.0%

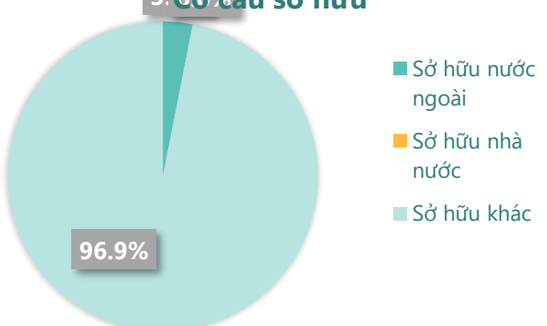
LN sau thuế *2024*
618 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 248| 67.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
62.5%
YoY: +/-▲ 6.2%

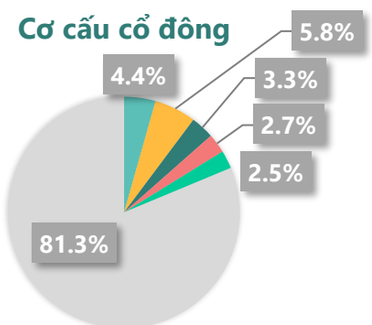
ROE *2024*
2.9%
YoY: +/-▲ 0.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,139 - 18,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,461
Số lượng CPLH (CP)	319,752,413
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,093,883
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	1.66
EPS	867
P/E	16.1

Cơ cấu sở hữu

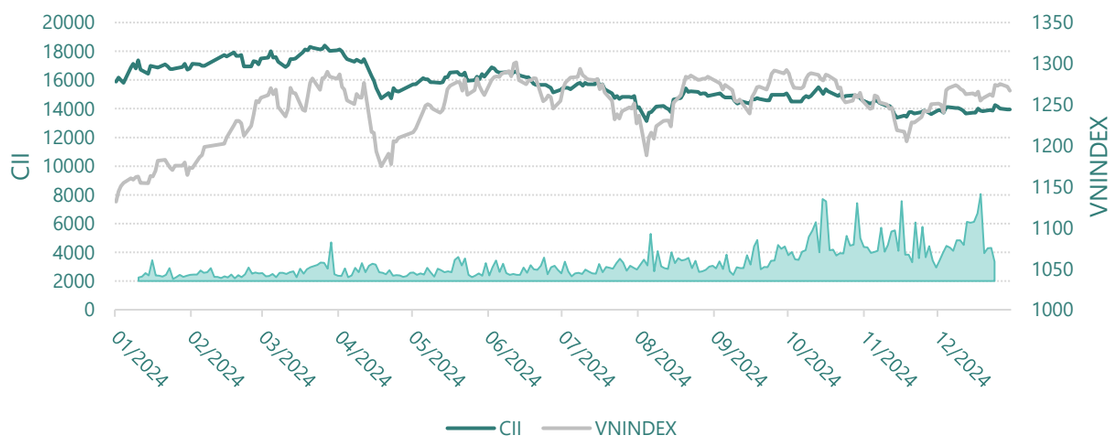


Cơ cấu cổ đông



- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- KIM Vietnam Growth Equity Fund
- Norges Bank
- VIAC No.1 Partnership Ltd.,

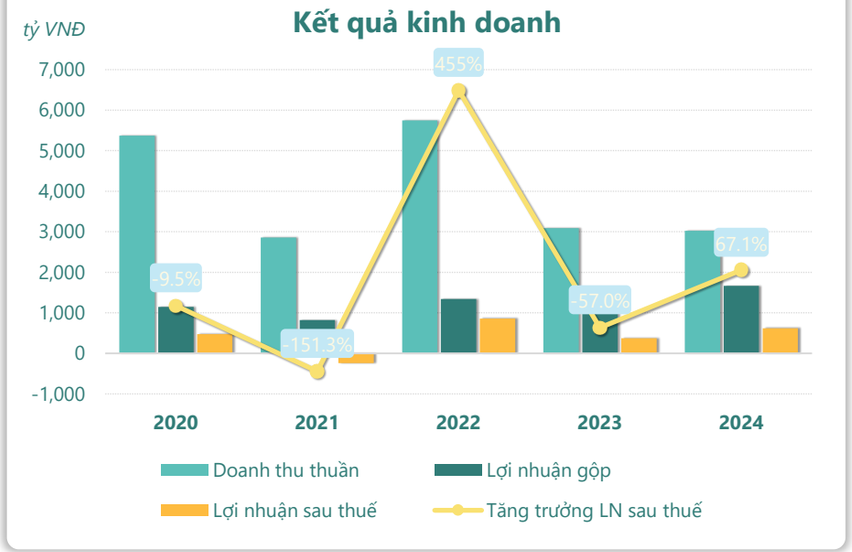
Lịch sử giá

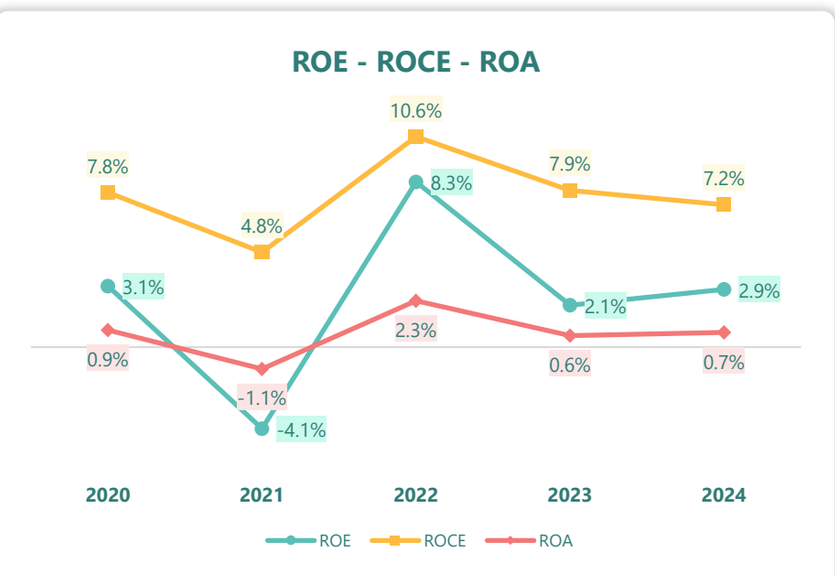


Kết quả kinh doanh **CII** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,028** tỷ đồng **giảm 2.01%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 67.1%** đạt **618.3** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

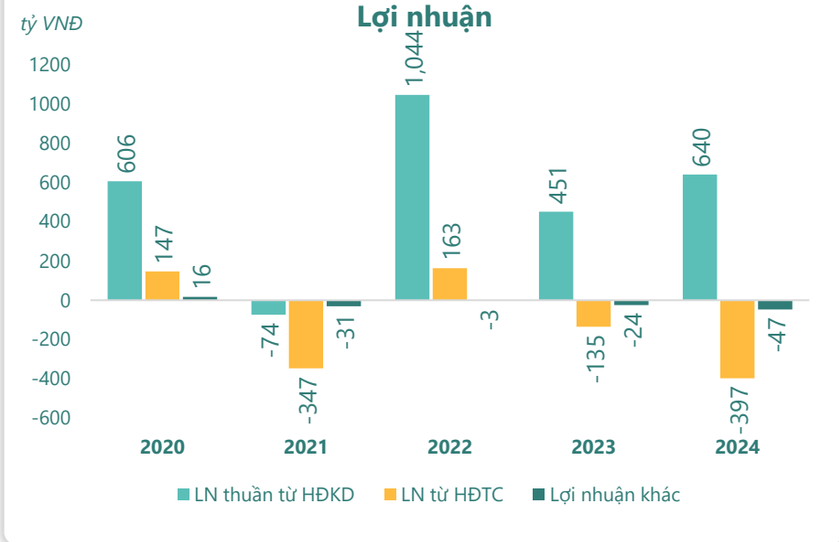


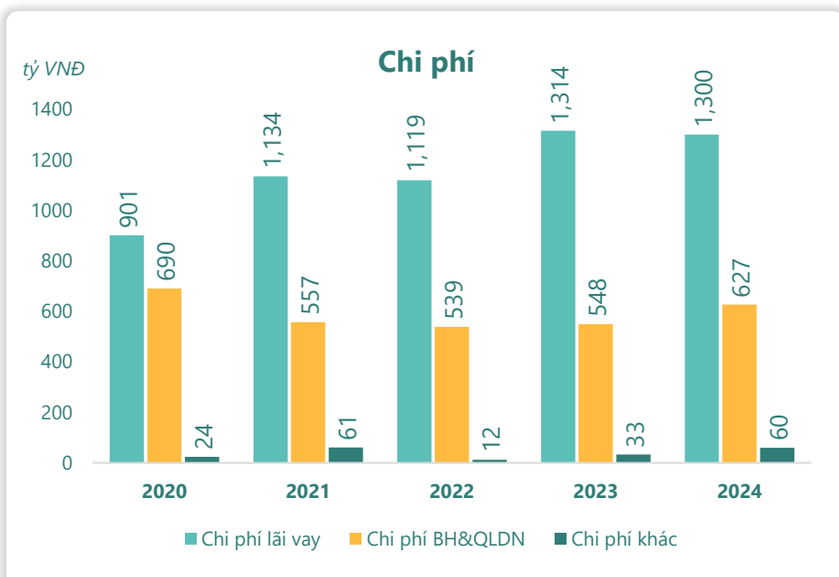


Năm **2024**, **CII** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **640.1** tỷ đồng, **tăng lên 189.2** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (533.2 tỷ đồng) là 106.9 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

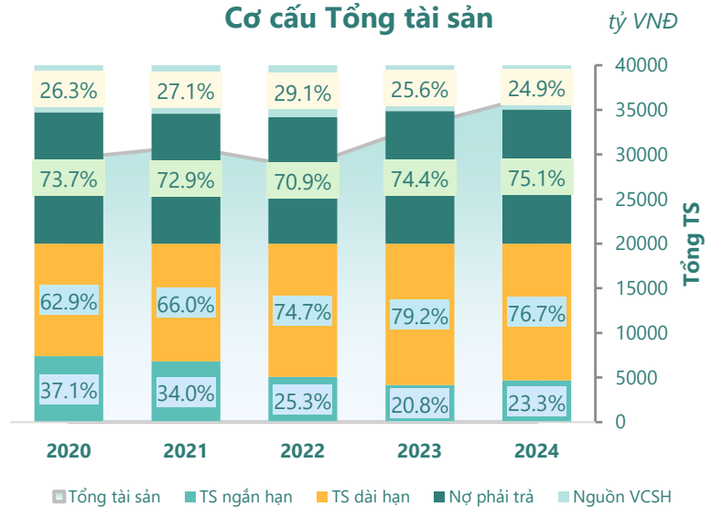
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1,300** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **627.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **60.17** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

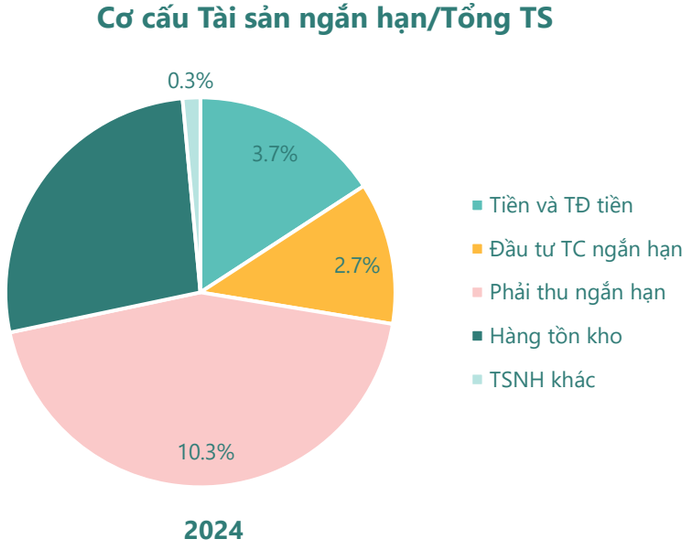
ROE của CII năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.92%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

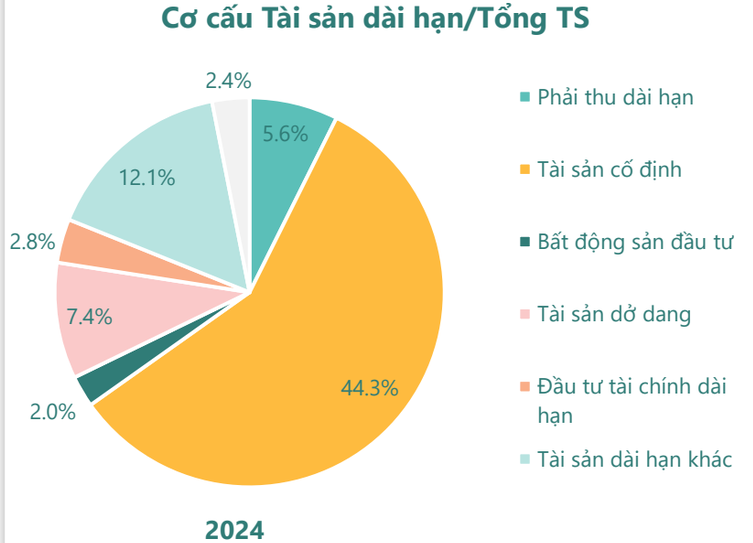




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **CII** năm 2024 tăng trưởng **10.5%** so với năm trước, đạt **36,671** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

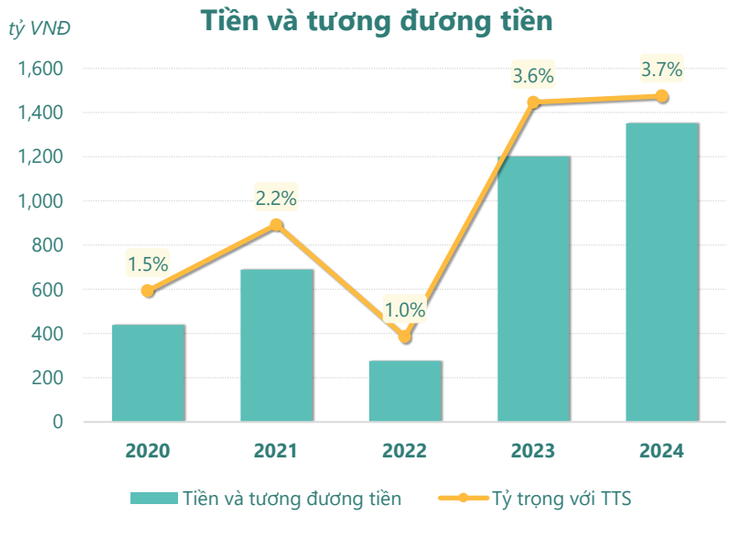
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CII đạt **8,549** tỷ đồng, tăng trưởng **23.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **23.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.26% trên tổng tài sản.

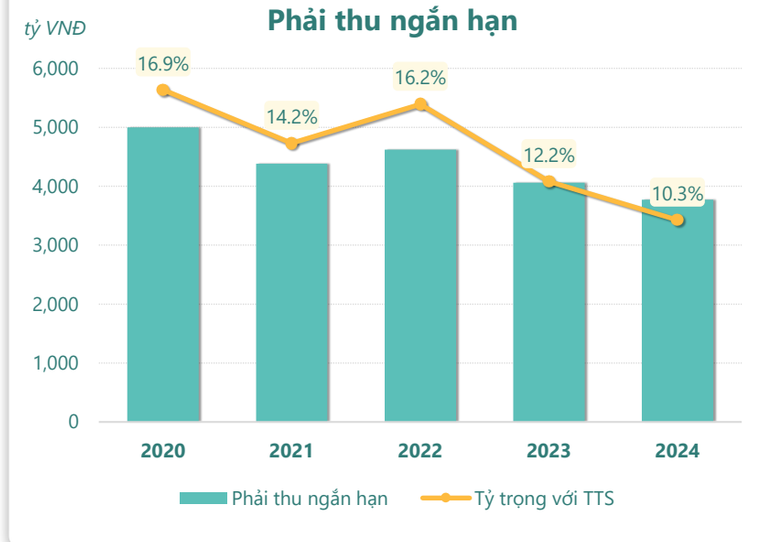
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

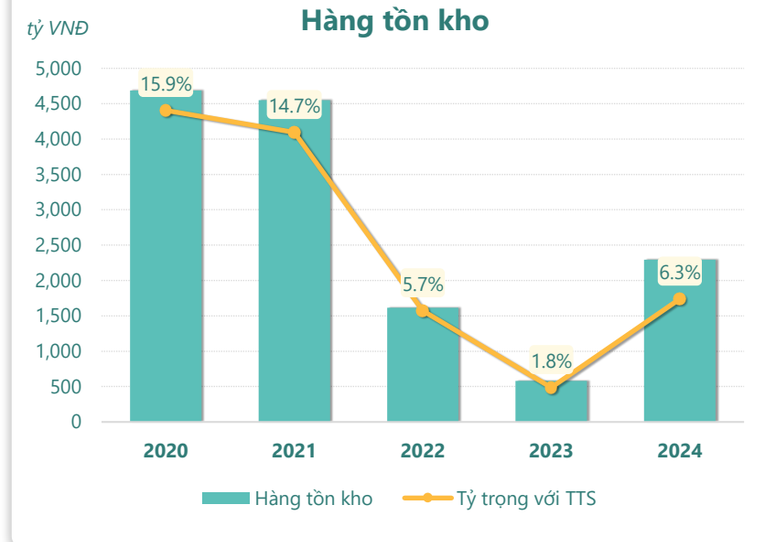
Tài sản dài hạn tăng trưởng **7.04%** so với năm trước và đạt **28,122** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **76.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **44.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 12.1%.

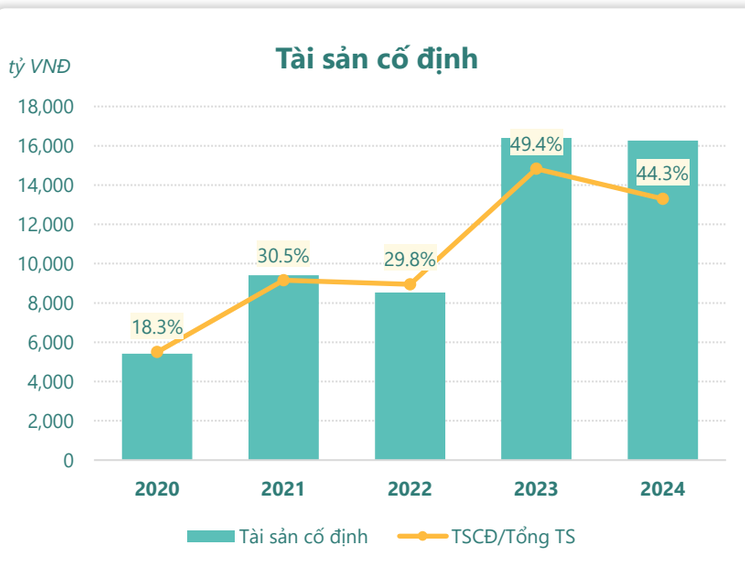
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

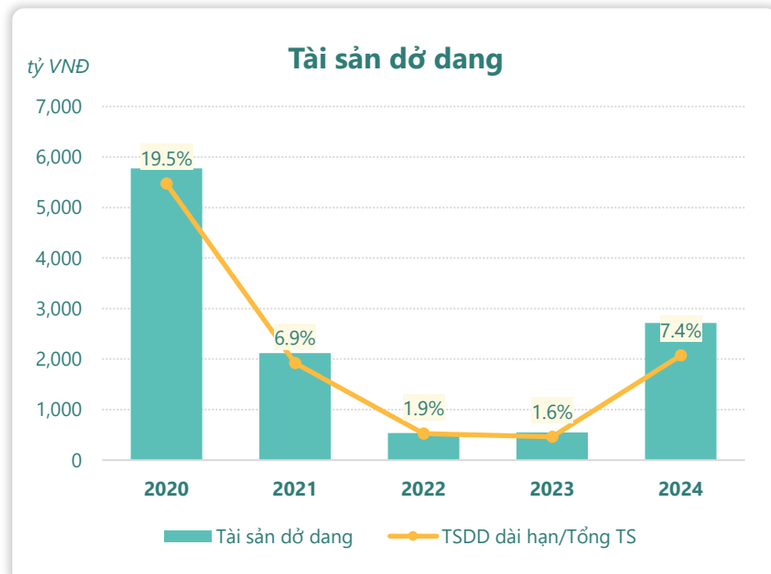
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

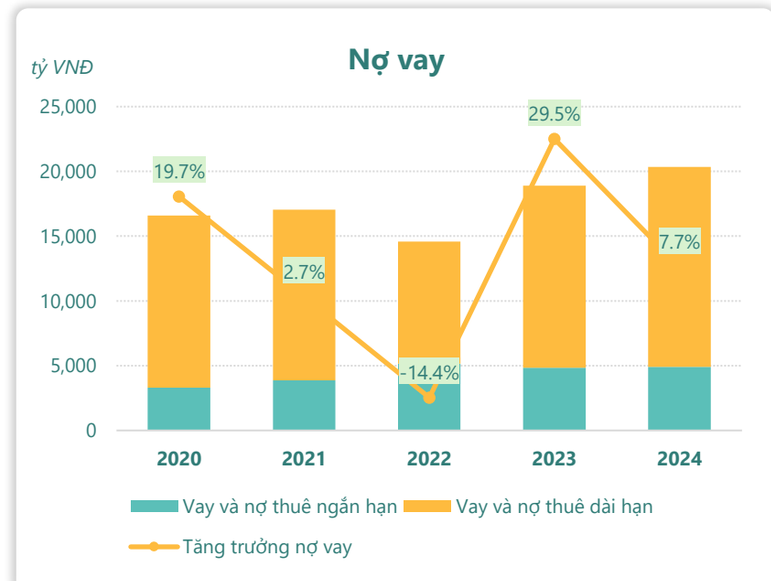






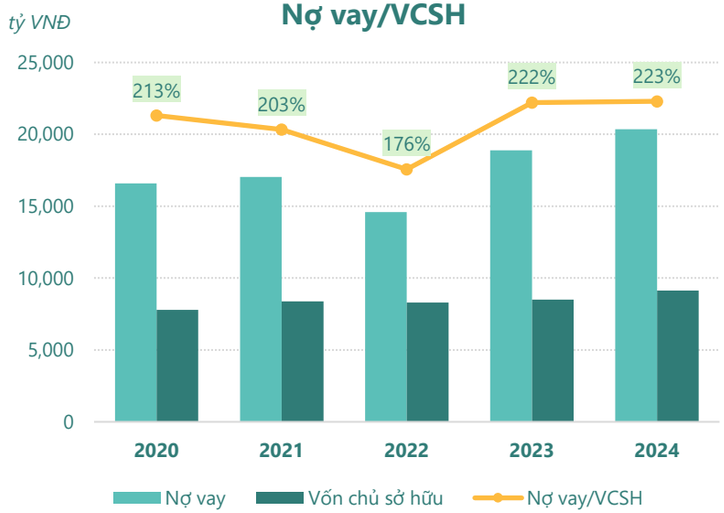




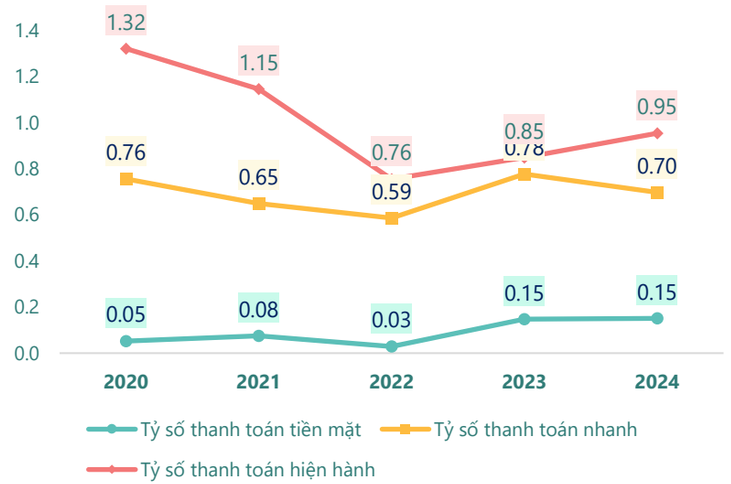


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

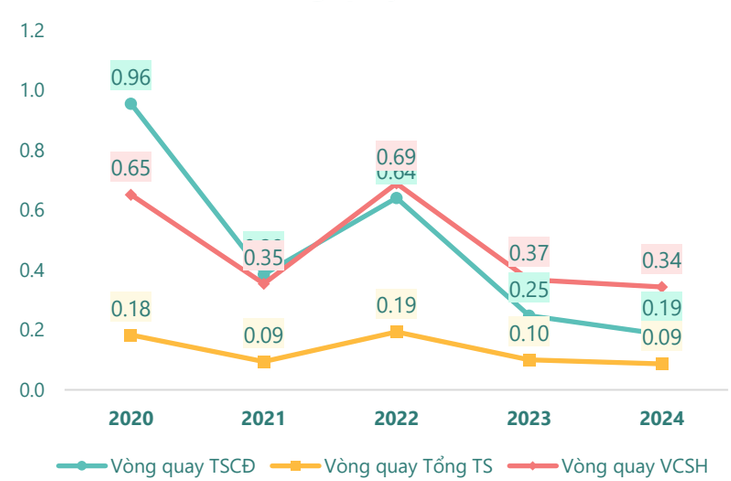
Nợ vay/VCSH



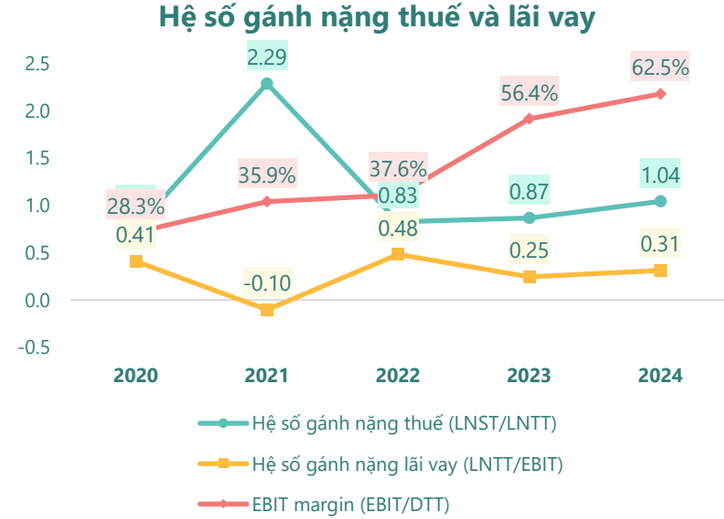
Chỉ số thanh khoản



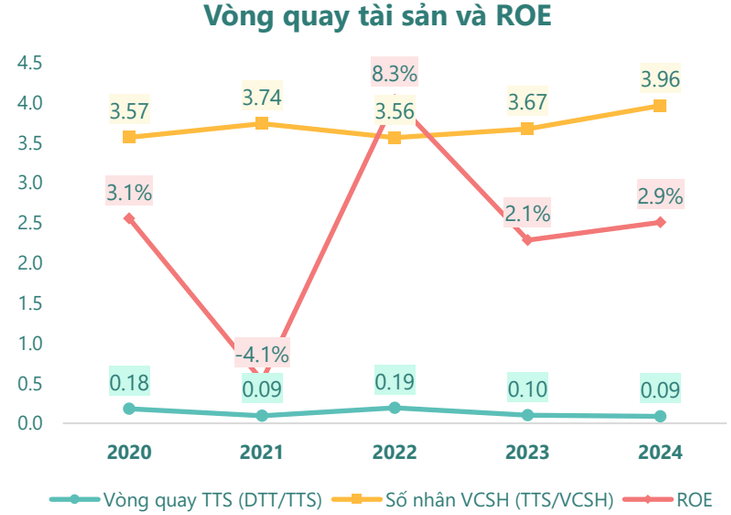
Vòng quay tài sản



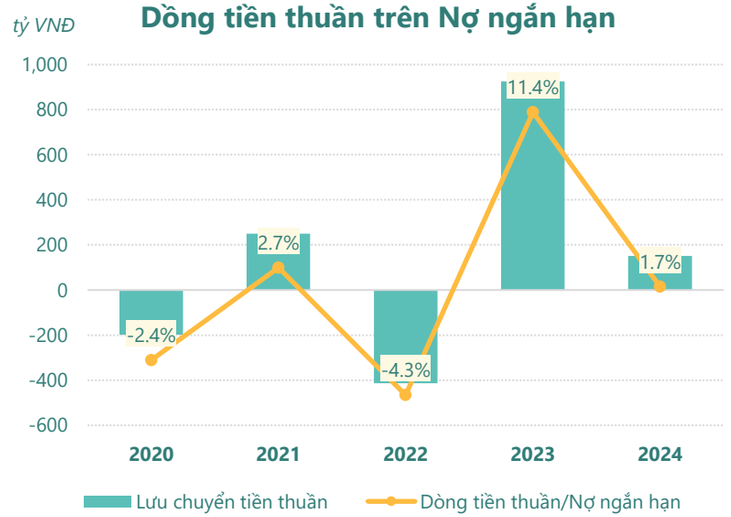
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,860**	**5,748**	**3,090**	**3,028**
Giá vốn hàng bán	2,036	4,404	1,935	1,364
Lợi nhuận gộp	**824**	**1,344**	**1,155**	**1,664**
Doanh thu HĐTC	1,070	1,522	1,525	1,133
Chi phí TC	1,416	1,359	1,660	1,530
Chi phí lãi vay	**1,134**	**1,119**	**1,314**	**1,300**
LN trong công ty LKLD	5.53	75.8	-20.4	0.12
Chi phí bán hàng	62.9	76.9	79.9	83.8
Chi phí QLDN	494	462	468	543
LN thuần từ HĐKD	**-74.5**	**1,044**	**451**	**640**
Lợi nhuận khác	-31.3	-2.64	-23.9	-46.7
LN trước thuế	**-106**	**1,041**	**427**	**593**
Lợi nhuận sau thuế	**-242**	**861**	**370**	**618**
LNST của CĐ cty mẹ	**-332**	**695**	**178**	**257**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-882	973	-1,141	472
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	737	-22.3	374	-2,058
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	395	-1,364	1,691	1,737
Tiền đầu kỳ	439	689	276	1,201
Lưu chuyển tiền thuần	**250**	**-413**	**925**	**151**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	689	276	1,201	1,352

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**30,870**	**28,559**	**33,184**	**36,671**
Tài sản ngắn hạn	**10,497**	**7,227**	**6,911**	**8,549**
Tiền và tương đương tiền	689	276	1,201	1,352
Đầu tư tài chính ngắn hạn	660	628	996	1,008
Phải thu ngắn hạn	4,380	4,619	4,060	3,769
Hàng tồn kho	4,549	1,617	582	2,294
Tài sản ngắn hạn khác	219	86.5	72.3	125
Tài sản dài hạn	**20,373**	**21,333**	**26,273**	**28,122**
Phải thu dài hạn	3,680	5,907	3,035	2,069
Tài sản cố định	9,415	8,524	16,400	16,263
Bất động sản đầu tư	807	906	904	734
Tài sản dở dang	2,118	536	547	2,716
Đầu tư tài chính dài hạn	1,555	2,420	1,200	1,024
Tài sản dài hạn khác	1,691	2,169	3,384	4,445
Lợi thế thương mại	1,106	871	803	871
Nợ phải trả	**22,491**	**20,258**	**24,679**	**27,547**
Nợ ngắn hạn	**9,159**	**9,570**	**8,144**	**8,961**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,861	5,166	4,848	4,912
Phải trả người bán ngắn hạn	678	474	587	682
Nợ dài hạn	**13,333**	**10,688**	**16,535**	**18,586**
Vay và nợ thuê dài hạn	13,178	9,416	14,038	15,434
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,379**	**8,301**	**8,505**	**9,124**
Vốn chủ sở hữu	**8,379**	**8,301**	**8,505**	**9,124**
Vốn điều lệ	2,833	2,840	3,184	3,198
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**